TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Tìm hiểu một số bài thơ thiền của vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504)

ISSN: 2734-9195 15:10 08/04/2026

Lê Hiến Tông được sử sách ca ngợi là vị vua "nhân từ, đức độ", "giữ vận nước thái bình" và có đức khiêm nhường, gần gũi với dân. Lối sống và cách trị quốc của ông có sự giao thoa giữa lòng nhân ái của Nho gia và tinh thần từ bi của Phật giáo.

Vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504) là vị hoàng đế thứ 6 của nhà Lê Sơ, được sử sách đánh giá là một vị vua nhân từ, đức độ và có công lớn trong việc duy trì sự thịnh trị của Đại Việt sau thời kỳ hoàng kim của cha ông là vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497).

Lê Hiến Tông tên húy là Lê Tăng, lại có húy là Huy, là con trưởng của vua Lê Thánh Tông, sinh ngày 10 tháng 8 năm Tân Tỵ (1461), mẹ là Trường Lạc Thánh từ Hoàng Thái hậu, họ Nguyễn, húy là Hằng, người ở hương Gia Mưu ngoại trang, huyện Tống Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa).

Năm Quang Thuận thứ 3 - Nhâm Ngọ (1462) Lê Tăng được lập làm Hoàng Thái tử.

Vua cha ở ngôi tới 38 năm nên Thái tử ở ngôi Đông cung rất lâu (36 năm), vì thế khi được lên nối ngôi, ông đã ở tuổi chín chắn và từng trải. Vua Lê Hiến Tông đã từng nói: "Thánh tổ gây dựng trung châu, hoàng phụ ta trong trị ngoài dẹp. Ta tuân giữ phép cũ... chẳng qua chỉ là người làm rộng thêm cho sáng tỏ ra... mà thôi".

Sử gia Vũ Quỳnh, người gần cùng thời thì nhận xét: "*Vua thông minh, trí tuệ hơn người mà nhân từ ôn hòa, không làm nghiêm trọng sự việc lâu. Thường khi tan chầu lui vào, lại đem các sĩ đại phu hỏi về chính sự hay dở, lấy lời nói dịu dàng, nét mặt vui tươi, dỗ cho nói ra, cho nên biết hết người dưới, phá hết sự che lấp. Kẻ thần hạ có lầm gì chỉ răn quả qua loa, không nỡ đánh roi làm nhục. Cách cai trị nhàn hạ ung dung, chưa từng lộ ra lời nói sắc mặt tức giận mà thiên hạ răm rắp theo lệnh*"(1).



(Ảnh: Internet)

Lê Hiến Tông trị vì 7 năm nhưng là ông vua cuối cùng của triều **Lê Sơ** còn giữ được những thành tựu từ thời Lê Thái Tổ gây dựng.

Lê Hiến Tông cũng là ông vua đầu tiên của triều Lê lại có hướng trở về với đạo Phật. Bởi vì trước đó, dưới triều Lê ở thế kỷ XV, phạm vi ảnh hưởng của Phật giáo đối với vua, quan bị hạn chế và thu hẹp nhiều so với triều Lý - Trần. Tuy vậy về đời sống tâm linh, tôn giáo thì vua, quan vẫn hướng theo đạo Phật, vẫn tìm đến chốn thiền môn niệm cầu, mong muốn được Phật độ trì với tất cả lòng thành kính.

Vua Lê Hiến Tông cho xây dựng các điện Thượng Dương, Giám Trị, Đỗ Trị, Trường Sinh làm chỗ nghỉ ngơi, đọc sách và ăn chay.

Dưới triều đại của Lê Hiến Tông, một số nhân tài cũng đã xuất hiện. Nhà vua tổ chức kỳ thi Hội, thi Đình, đã lấy đỗ Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm, bảng nhãn Lương Đắc Bằng (khoa Kỷ Mùi - năm 1499).

Tại kỳ thi Đình khoa Nhâm Tuất (1502), vua Lê Hiến Tông thân ra đầu bài văn sách, hỏi về Phật pháp, khiến tất cả các vị Hội nguyên đều phải bỡ ngỡ, và Lê Ích Mộc, một người vốn là đạo sĩ, đã làm một bài văn Đình đối bàn về Phật học rất xuất sắc, được Lê Hiến Tông lấy đỗ Trạng nguyên.

Nhà vua khen ngợi: "Bài văn của Lê Ích Mộc hơn hẳn mấy tầm so với các bạn đồng khoa, trẫm rất hài lòng duyệt cho người ấy xứng bậc khôi nguyên".

Điều đáng ngạc nhiên nhất là đầu bài văn sách của vua Lê Hiến Tông ra, gồm hơn 100 câu hỏi, hết sức cụ thể về các tri thức Phật học, qua đó thể hiện vua Lê

Hiến Tông là một ông vua Nho học song Phật học vô cùng uyên bác.

Dù chịu ảnh hưởng Nho giáo mạnh mẽ, Lê Hiến Tông vẫn có tâm hướng Phật, tự xưng là "Thượng Dương động chủ", để lại một số bài thơ mang màu sắc thiền vị, tĩnh tại và suy tư về **nhân sinh**.

Lê Hiến Tông không để lại nhiều tác phẩm chuyên biệt về thơ Thiền như các vị vua đời Lý hay đời Trần (điển hình như Trần Nhân Tông). Tuy nhiên trong di sản thơ văn của ông, tư tưởng Phật giáo vẫn xuất hiện qua các bài thơ vịnh cảnh, mang sắc thái tĩnh lặng và an nhiên của một bậc quân vương nhân từ.

Đặc điểm thơ Thiền của vua Lê Hiến Tông, trước hết là tâm thế tĩnh tại. Thơ ông thường mang âm hưởng nhẹ nhàng, thoát tục, thể hiện sự buông bỏ những lo toan của triều đình. Về triết lý nhân sinh thể hiện sự suy ngẫm về sự hữu hạn của đời người, sự vô thường của vạn vật, gần gũi với giáo lý Phật giáo. Phong cách thi ca của Lê Hiến Tông sâu sắc, khúc triết, ngôn từ thanh thoát. Trong các bài thơ vịnh cảnh chùa chiền hay danh thắng, ông thường lồng ghép triết lý nhân quả và sự thanh tịnh của tâm hồn.

Dưới thời trị vì của vua Lê Hiến Tông, nhiều chùa chiền, đền thờ được xây dựng, cho thấy Phật giáo vẫn tồn tại song hành và được tôn trọng bên cạnh Nho giáo.

Tư tưởng "thân dân", lấy dân làm gốc của Nho giáo kết hợp với sự từ bi của **Phật giáo** tạo nên phong cách trị vì nhân từ.

Dưới đây là một số bài thơ tiêu biểu của vua Lê Hiến Tông:

Vua Lê Hiến Tông có hai bài thơ thất ngôn bát cú mang tên "*Ngự chế đề Long Quang động*" (lấy hiệu là *Thượng Dương động chủ* sáng tác năm Tân Dậu - 1501) được khắc trên vách đá tại động Long Quang (còn gọi là hang Mắt Rồng), thuộc núi Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa, ca ngợi vẻ đẹp của danh thắng này. Động Long Quang nằm ở lưng chừng núi, đây là nơi có hai lỗ thông lên đỉnh núi trông như mắt rồng, nên dân gian gọi là hang Mắt Rồng. Trong chuyến đi bái yết lăng tẩm tổ tiên tại Lam Kinh, nhà vùa đã ghé thăm động Long Quang.

Trước đó, vua Lê Thánh Tông (thân phụ của Lê Hiến Tông) cũng đã tới đây du ngoạn và để lại bài thơ nổi tiếng vào năm 1478. Các bài thơ này hiện vẫn đang được lưu giữ dưới dạng *bia ma nhai* trực tiếp trên vách đá.

Sự kết hợp giữa thiên nhiên hùng vĩ và tâm thế nhàn tản có thể nói là điểm giao thoa giữa tư tưởng nho gia và chất thiền trong tâm hồn thi nhân. Dưới đây là nội dung hai bài thơ *Ngự chế đề Long Quang động* của vua Lê Hiến Tông:



Hình minh họa tạo bởi AI

Ngự chế đề Long Quang động (kỳ 1)

"Lăng không thạch thất trạm hư minh,
Thâm trữ hùng phong vạn hộc thanh.
Dã thụ phùng xuân đa tác thái,
Sơn hoa mãn kính bất tri danh.
Hà lưu liễm phái triều tỳ hải,
Địa trấn bàn căn tráng thượng kinh.
Thặng đắc động thiên nhàn nhật nguyệt,
Lai khan ngọc cục thuyết trường sinh".

Dịch thơ:

Sương trùm hang động sáng quang thanh,
Vạn hộc hang sâu chứa gió lành.
Cây dại đón xuân nhiều sắc thái,
Hoa rừng đầy nẻo chẳng hay danh.
Nước xuôi dòng chảy về sông biển,
Đất níu cây ngăn bước tới thành.
May gặp động trời ngày tháng rỗi,
Trường sinh thăm cõi hỏi cho rành.

(Lương Trọng Nhàn *dịch*)

Nếu như ở bài 1, tác giả ca ngợi vẻ đẹp thanh bình, thoát tục của động tiên giữa cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, thì ở bài 2 vẫn tiếp tục mạch cảm xúc về sự kỳ ảo của hang động và sự giao thoa giữa **thiên nhiên** với tâm hồn bậc đế vương:



Hình minh họa tạo bởi AI

Ngự chế đề Long Quang động (kỳ 2)

"Lục âm thâm xứ điểu tranh kiều,
Thi khách trùng lai lạc cánh nhiêu.
Vạn cổ quan hà tồn Vũ tích,
Nhất thiên hoa mộc nhiệm xuân điêu.
Kim tiên cung khuyết vô trần đáo,
Thuỷ quốc càn khôn nhập vọng diêu.
Vận thuộc sơ nguyên thân chính nhật,
Sơn xuyên cải quán chúc quang điều".

Dịch thơ:

Non xanh chim đẹp rộn đua kêu
Thi khách vào thăm hứng thú nhiều
Muôn thuở núi sông còn dấu Vũ
Một bầu hoa ngọc mặc xuân thêu
Trời cao Tiên giới không lần tới
Đất dưới Long cung khó lọt vào
Vận hội buổi đầu ngày tháng tốt
Non sông đổi mới sáng soi đều.

(Hồng Phi *dịch*)

Hai bài **"*Ngự chế đề Long Quang động*"** ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ, cảnh sắc tại động Long Quang hiện lên với vẻ thanh khiết, kỳ ảo *("thạch thất trạm hư minh", "vạn hộc thanh*". Nhà vua không chỉ nhìn ngắm mà còn cảm nhận sức sống của vạn vật khi xuân về *("dã thụ phùng xuân", "sơn hoa mãn kính*"). Lời thơ còn thể hiện ý thức về chủ quyền quốc gia, hình ảnh "*Địa chấn bản căn tráng thượng kinh*" khẳng định vị thê hiểm yếu và vững chãi của vùng đất này đối với kinh đô, thể hiện niềm tự hào về cương vực quốc gia tồn tại vĩnh cửu cùng lịch sử ("*vạn cổ quan hà*").

Bài thơ còn cho thấy một **tâm hồn** thi sĩ ẩn sau long bào, biết trân trọng những phút giây thư thái ("*nhàn nhật nguyệt*") giữa chốn cung đình không bụi bặm ("*vô trần đáo*").

Lê Hiến Tông sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật mẫu mực, niêm luật chặt chẽ, ngôn từ trau chuốt mang đậm phong cách văn học cung đình. Về bút pháp, kết hợp hài hòa giữa tả cảnh và ngụ tình. Các hình ảnh đối lập như "*vạn hộc thanh*" (cái rộng lớn) với "*thạch thất*" (cái nhỏ hữu hạn) tạo nên chiều sâu không gian cho bài thơ. Âm hưởng mang hào khí của thời kỳ "Hồng Đức thịnh thế" (thời Lê Thánh Tông) kéo dài sang triều Cảnh Thống (triều Lế Hiến Tông), vừa tao nhã, thanh cao lại vừa uy nghiêm, mạnh mẽ. Bài thơ không chỉ đơn thuần là bài thơ vịnh cảnh mà còn là bài ca ca ngợi thái bình. Với ngôn ngữ trang trọng nhưng súc tích, vua Lê Hiến Tông đã thể hiện hình ảnh của một vị minh quân: yêu thiên nhiên, trân trọng lịch sử và tràn đầy lạc quan về tương lai của dân tộc.

Lê Hiến Tông còn có bài thơ **"*Ngự chế đề Hồ Công động*"** bằng chữ Hán, được sáng tác khi nhà vua đi du ngoạn, thăm thú danh lam thắng cảnh động Hồ Công (núi Xuân Đài, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa). Bài thơ mô tả cảnh đẹp kỳ ảo, thanh tịnh tại động Hồ Công, thể hiện cảm xúc trân trọng non sông, tình yêu cảnh đẹp thiên nhiên cũng như phong thái ung dung và tâm hồn thi sĩ của nhà vua.



Hình minh họa tạo bởi AI

Ngự chế đề Hồ Công động

"*Sách mã du du đáo động thiên,*
Phan vân trực thướng phỏng hành tiên.
Nguyệt du nguyên miếu ca phong hậu,
Địa tịch hư song thái cực tiên.
Tùng quế tung hoành phân tục cảnh,
Hà sơn thu lãm nhập thi quyền.
Kỳ thanh vũ hoá hồ trung khách,
Thái vận quang phù ức vạn niên".

Dịch thơ:

Thong thả buông cương đến động trời,
Vịn mây lên thẳng động tiên chơi.
Gió trăng cổ miếu vui non nước,
Bờ cõi hư không lặng đất trời.
Tùng cúc đã chia nên khác tục,
Văn chương gác lại biết bao lời.
Bầu tiên cảnh lạ cùng tiên khách,
Vận nước hanh thông ức vạn đời.

Bài thơ "*Ngự chế đề Hồ Công động*" sử dụng nhiều hình ảnh của Đạo giáo và Thiền (sự **giao thoa giữa Đạo - Đời**) như "*động thiên*", "*hành tiên*", "*thái cực*", "*hư song*" để diễn tả cảm giác thư thái, tách biệt khỏi bụi trần ("*phân tục cảnh*"). Dù mang màu sắc tĩnh lặng nhưng bài thơ thể hiện tinh thần lạc quan, kết

thúc bằng niềm tự hào về một triều đại thịnh trị ("*Thái vận quang phù ức vạn niên*"), phản ánh đúng phong thái của một vị minh quân thời Lê Sơ. Dù đang du ngoạn cảnh tiên, vua Lê Hiến Tông vẫn không quên vận mệnh đất nước. Câu kết bài thơ là lời cầu chúc cho "*Thái vận*" (vận may thái bình) kéo dài vĩnh cửu, cho thấy tư tưởng trị quốc an dân luôn song hành cùng tâm hồn thi sĩ. Bài thơ này hiện vẫn còn dấu tích được khắc trên vách đá tại động Hồ Công, là một di sản văn hóa quan trọng khẳng định giá trị của danh thắng này.

Thơ viết về Thiền Phật của vua Lê Hiến Tông khác với sự thoát tục hoàn toàn của các thiền sư, cái "Thiền" trong thơ ông là sự tĩnh tại trong tâm hồn. Nhà vua tìm đến chùa chiền, động tiên như một cách "thanh lọc" trí tuệ, mượn cảnh Phật để gột rửa bụi trần, giúp lòng sáng suốt ("lãng tâm minh") trước khi trở về với trọng trách quốc gia. Thơ ông mang phong thái ung dung, khoáng đạt, biến những chuyến tuần du thành những buổi đối thoại tâm linh đầy thú vị.

Thơ Thiền của Lê Hiến Tông là tiếng lòng của một vị vua hiền triết - dùng sự thanh tịnh của nhà Phật để cân bằng với áp lực vương quyền, hướng tới một sự trị vì nhân bản và minh triết hơn.

Lê Hiến Tông được sử sách ca ngợi là vị vua "nhân từ, đức độ", "giữ vận nước thái bình" và có đức khiêm nhường, gần gũi với dân. Lối sống và cách trị quốc của ông có sự giao thoa giữa lòng nhân ái của Nho gia và tinh thần từ bi của Phật giáo. Ông chú trọng việc khoan thư sức dân, giảm nhẹ hình phạt và tô thuế. Dù không cổ xúy xây dựng chùa chiền rầm rộ, nhà vua vẫn cho phép các hoạt động tu tập và nghi lễ Phật giáo diễn ra bình thường trong đời sống cộng đồng.

Lê Hiến Tông mất ngày 23 tháng 5 năm Giáp Tý (1504), thọ 44 tuổi, Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "*Hiến Tông thích văn học, giữ thành nghiệp, dè dặt tiêu dùng, cẩn thận hình phạt, sửa chính sự, dùng người hiền, kính trời chăm dân, cũng là vua hiền, mà ở ngôi không lâu, tiếc thay!*" (2).

Tác giả: **Đặng Việt Thủy**

Chú thích:

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập IV, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội - 1973, trang 37, 38.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn, trang 37.